

SỐ 1606

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỶ-ĐẠT-MA TẬP TẬP

Tác giả: Bồ-tát An Tuệ

Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang-đời Đại Đường

## QUYỂN 1

### A. PHẦN BẢN SỰ

#### Phẩm 1: BA PHÁP (Phần 1)

Các hội chân tịnh là tốt ráo,  
Vượt biển Thánh hạnh lên bờ kia,  
Chứng đắc tất cả pháp tự tại,  
Thiện quyền hóa dẫn không nghĩ bàn.  
Vô lượng thắng công đức ít có,  
Chỗ nương tự lợi và tự tha,  
Kính lễ đứng Đại Giác như vậy,  
Diệu pháp vô đẳng các Thánh chúng.  
Kính lễ bản Luận sư mở giảng, Người  
cận thừa Thánh chỉ phân biệt, Do  
ngộ kế kinh và giải thích,  
Mà phát chánh cần và tham tổng.

Nay trong bài tụng này xưng tán công đức tối thắng không điên đảo  
cung kính đảnh lễ, để cúng dường Tam bảo và soạn luận, Thích  
kinh hai sư theo sự thích ứng. Vì sao? Vì chỗ nương và năng khởi của  
luận này, Phật, Bạc-già-phạm là chỗ nương bình đẳng của... tất cả giáo

pháp như khế kinh. Không có thầy mà tự ngộ được thật tánh của các pháp, là vì nhất phần giáo khởi chỗ nương. Từ đây chúng Thánh đệ tử y theo pháp, tùy học pháp làm chỗ nương không gián đoạn vì nó được chảy ra từ pháp giới. Thích Kinh, hai sư cũng khế hợp với Chánh pháp mà Như Lai nói, một phần Văn, Tư, Tu thuận hợp mà hành, là chỗ nương nên theo đó soạn luận. Hai câu tụng đầu nói về sáu nghĩa thắng đức của Như Lai ứng chánh đẳng giác, đó gọi là nghĩa tự tánh, nghĩa nhân, nghĩa quả, nghĩa nghiệp, nghĩa tương ứng, nghĩa sai khác.

“Các hội chân tịnh lia rớt ráo”, là nói về nghĩa tự tánh, vì pháp thân của Chư Phật dùng Nhất thiết chủng chuyển y chân như làm thể tánh.

“Vượt biển Thánh hạnh lên bờ giác”, là nói về nghĩa nhân, vì Bồ-đề của chư Phật từ Nhất thiết chủng cực hỷ đồng với vô lượng vô số kiếp của mười địa Thánh hạnh, tròn đầy tu tập nhân đã sinh.

“Chứng đắc tất cả pháp tự tại”, là nói về nghĩa quả, vì dứt hẳn tất cả chướng phiền não, chướng sở tri và các tập khí khác, chứng đắc quả vô biên có ít công đức Vô thượng Tam Bồ-đề, đối với tất cả pháp tự tại chuyển.

“Thiện quyền hóa dẫn không nghĩ bàn”, là nói về nghĩa nghiệp, vì vượt qua Phi Nhất thiết trí cảnh, Thần thông, Kỳ thuyết, Giáo giới, Biến hiện... vô lượng phương tiện điều phục, dẫn dắt hữu tình có thể hóa độ khiến cho cõi tâm thanh tịnh.

“Vô lượng thắng công đức có ít”, là nói về nghĩa tương ứng, vì vượt số lượng tâm tư, vô biên các thứ khổ hạnh khó làm, đã sinh Đại bi vô thượng, Lực vô úy tương ứng với công đức Pháp bảo.

“Chỗ nương tự lợi và lợi tha”, là nói về nghĩa sai khác, là thân thọ dụng và thân biến hóa của Như Lai là nơi nương tựa, như thứ lớp về lợi mình người. “Chỗ nương”, là nghĩa thân, nghĩa thể, không có sai khác.

“Chỗ nương gồm lợi tự tha”, là ngay trên thù thắng mà nói, là Thân thọ dụng tự lợi tối thắng xứ trong đại hội, có thể thọ pháp Thánh tài bậc nhất rộng lớn sâu xa. Thân biến hóa là lợi tha tối thắng khắp tất cả mười phương thế giới, có thể phát khởi vô gián, cũng như các sự biến hóa của nghiệp công xảo, lập ra điều nên làm của hữu tình. Thân tự tánh, là các bậc Thiện Thệ có chung Pháp thân cực nhỏ nhiệm, các chướng chuyển y Chân như làm thể, đối với tự lợi tha lợi đều là tối thắng, do chứng thân này mà đắc thân kia. Ba thân Phật là nghĩa sai khác, phải biết trong đây cũng khen ngợi công đức của Pháp và Tăng. Pháp bảo, đã thâm nhiếp nghĩa của tự tánh nhân quả. Tăng bảo, là tùy sự tu học mà sinh, ngộ hầu

khuyến cho người học không có các kinh sợ, mới soạn đầu luận, lập thể tánh này.

*Bản sự và Quyết trạch,  
Mỗi phần có bốn thứ,  
Ba pháp nhiếp nêu thành,  
Để pháp đắc luận nghị.  
Bao nhiêu nhân chấp tướng,  
Lập ra và thứ lớp,  
Nghĩa dụ phân biệt rộng,  
Tập tụng chung nên biết.*

Hỏi: Vì sao đầu luận trước là nói về uẩn...?

Đáp: Muốn khiến cho học giả đối với bao nhiêu nhân bằng với các chỗ tư duy chọn lựa mà đắc khéo léo. Vì sao? Vì khéo léo này có thể đắc hai thứ xưng tán lợi ích:

1. Tác ý tán lợi ích.
2. Luận nghị quyết trạch xưng tán lợi ích.

Tác ý xưng tán lợi ích, là khéo thuận tăng trưởng Xa-ma-tha (chỉ) và Tỳ-bát-xá-na (quán). Khéo thuận tăng trưởng Xa-ma-tha, là đã đối với các xứ xét chọn như vậy đã làm khéo léo, vì được không nghi; tùy theo chỗ ưa thích của nó đối với một cảnh giới mà chánh quán hiện tiền, vì tâm dễ định. Khéo thuận tăng trưởng Tỳ-bát-xá-na, là dùng vô lượng môn để quán sát tất cả cảnh giới sở tri, mau chóng khiến cho chánh tuệ rốt ráo tròn đầy. Luận nghị quyết trạch xưng tán lợi ích, do đối với các xứ xét chọn như vậy khéo thông đạt, thành tựu tất cả hỏi đáp tự tại, không sợ các luận khác.

Hỏi: Uẩn giới xứ mỗi loại có bao nhiêu thứ ?

Đáp: Uẩn có năm thứ:

1. Sắc uẩn.
  2. Thọ uẩn.
  3. Tưởng uẩn.
  4. Hành uẩn.
  5. Thức uẩn.
- Giới có mười tám thứ:
1. Nhân giới.
  2. Sắc giới.
  3. Nhân thức giới.
  4. Nhĩ giới.
  5. Thanh giới.

6. Nhĩ thức giới.
  7. Tỷ giới.
  8. Hương giới.
  9. Tỷ thức giới.
  10. Thiệt giới.
  11. Vị giới.
  12. Thiệt thức giới.
  13. Thân giới.
  14. Xúc giới.
  15. Thân thức giới.
  16. Ý giới.
  17. Pháp giới.
  18. Ý thức giới.
- Xứ có mười hai thứ:

1. Nhân xứ.
2. Sắc xứ.
3. Nhĩ xứ.
4. Thanh xứ.
5. Tỷ xứ.
6. Hương xứ.
7. Thiệt xứ.
8. Vị xứ.
9. Thân xứ.
10. Xúc xứ.
11. Ý xứ.
12. Pháp xứ.

Hỏi: Vì sao uẩn chỉ có năm thứ ?

Đáp: Để nói năm thứ về ngã:

1. Thân đủ việc việc ngã.
2. Thọ dụng việc ngã.
3. Nói năng việc ngã.
4. Tạo tác nhất thiết pháp phi pháp việc ngã.
5. Bỏ sở y chỉ ngã tự thể việc ngã.

Trong năm thứ này, bốn loại trước là việc ngã sở, một loại sau là sự ngã tướng. “Thân cụ”, là nội sắc và ngoại sắc, sự thấu nhiếp của uẩn. Thọ nơi các uẩn là nghĩa thọ dụng... sẽ nói trong sự tướng. “Bỏ sở y chỉ ngã tự thể việc ngã”, có nghĩa thức uẩn là chỗ nương nơi sự ngã tướng của thân cụ... Vì sao? Vì hữu tình thế gian phần nhiều đối với thức uẩn

chấp làm ngã, đối với các uẩn còn lại thì chấp làm ngã sở.

Hỏi: Vì sao giới chỉ có mười tám thứ?

Đáp: Do thân cụ... có thể duy trì quá khứ hiện tại sáu hành nơi tánh thọ dụng. “Thân”, là nhãn... nơi sáu căn. “Cụ”, là sắc... nơi sáu cảnh. “Quá khứ hiện tại sáu hành thọ dụng”, là sáu thức. “Có thể duy trì”, là sáu căn và sáu cảnh có thể nhiếp lấy sáu thức, là chỗ nương, chỗ duyên. “Quá khứ hiện tại sáu thức có thể duy trì thọ dụng”, là không xả bỏ tự tướng. Phải biết mười tám thứ này dùng nghĩa năng duy trì cho nên gọi là Giới.

Hỏi: Vì sao xứ chỉ có mười hai thứ ?

Đáp: chỉ có thân và cụ có thể cùng với sáu hành thọ dụng vị lai là môn sinh trưởng, như quá khứ hiện tại sáu hành tướng thọ dụng làm chỗ giữ gìn như nhãn... vị lai sáu hành tướng thọ dụng lấy căn và nghĩa làm môn sinh trưởng cũng vậy. Cái gọi là “chỉ có”, là chỉ nương vào căn và cảnh mà lập hai xứ, không nương vào tướng thức của sáu thứ thọ dụng.

Hỏi: Thế nào gọi là thủ uẩn ?

Đáp: Lấy thủ hợp chung nên gọi là thủ uẩn, thủ là tất cả dục tham trong các uẩn.

Hỏi: Vì sao dục tham gọi là thủ ?

Đáp: Là đối với vị lai và hiện tại, các uẩn có thể dẫn mà không xả, hy vọng mong cầu vị lai, nhiệm chấp hiện tại, nên dục tham gọi là thủ. Dục, là sự hy vọng mong cầu. Tham, là tướng nhiệm chấp. Do dục mong cầu vị lai, tự thể làm phương tiện, dẫn thủ các uẩn tương lai khiến khởi hiện tiền. Do tham nhiệm chấp hiện tại, tự thể làm phương tiện, chấp Thủ Uẩn hiện tại không để xả lìa, nên hai thứ này - (Dục và Tham), gọi là Thủ.

Hỏi: Vì sao giới và xứ gọi là pháp hữu thủ?

Đáp: Phải như Uẩn mà nói, nên biết Giới xứ và thủ hợp chung nên gọi là pháp Hữu thủ.

Hỏi: Tướng Sắc uẩn gì là?

Đáp: Tướng biến hiện là tướng sắc, tướng này có hai thứ:

1. Xúc đối biến hoại.
2. Nơi chốn thị hiện.

Xúc đối biến hoại, là do tay chân cho đến sự xúc chạm bị muối rắc cắn chích thì liền biến hoại. Nơi chốn thị hiện, là do nơi chốn có thể thị hiện lẫn nhau, như sắc này sắc này. Sắc như vậy như vậy, hoặc do tâm định, hoặc do tâm tư bất định tương ứng các thứ cấu hoạch. “Nơi chốn”, là xứ sở hiện trước mắt. “Như sắc này sắc này”, là đồng loại ảnh

tượng sự (đối tri) đối tượng nhận thức của bộ xương. “Sắc như vậy như vậy”, là hình ảnh hiển hiện sai khác. “Các thứ cấu hoạch”, là các thứ như tướng mà tướng tượng.

Hỏi: Tướng gì là Thọ uẩn ?

Đáp: Tướng lãnh nạp là tướng thọ. Do thọ này mà lãnh nạp chỗ đắc dị thực của các thứ nghiệp tịnh, bất tịnh, nếu nghiệp thanh tịnh thì thọ dị thực vui, nghiệp không thanh tịnh thì thọ dị thực khổ, nghiệp tịnh, bất tịnh thì thọ dị thực không khổ không vui. Vì sao? Vì nghiệp tịnh, bất tịnh cảm được dị thực thức A-lại-da, hằng tương ứng với Xả thọ, chỉ có Xả thọ này là thật thể của Dị thực, vì hai thọ Khổ vui từ dị thực sinh nên giả gọi là Dị thực.

Hỏi: Tướng gì là Tướng uẩn?

Đáp: Tướng tạo sự hiểu biết là tướng của tướng. Do tướng này mà tướng tượng ra các thứ ảnh tượng của các pháp, tùy nghĩa của thấy nghe hay biết mà khởi các nói năng. Nghĩa “thấy nghe hay biết”, sự thọ của mắt là nghĩa kiến; sự thọ của tai là nghĩa văn; tự nhiên tư duy cấu tạo như vậy, thì biết như vậy là nghĩa hay; tự sự thọ bên trong là nghĩa biết. “Nói năng”, là nghĩa giải thích.

Hỏi: Tướng gì là Hành uẩn?

Đáp: Tướng tạo tác là tướng hành. Do hành này khiến cho tâm tạo tác, vì sai dịch tâm trong ba phẩm thiện ác vô ký, lại cũng đối với các vị của các thứ khổ vui mà sai khiến tâm.

Hỏi: Tướng gì là Thức uẩn?

Đáp: Tướng phân biệt rõ là tướng thức. Do thức này mà biết rành rõ các thứ cảnh giới của sắc thanh hương vị xúc pháp.

Hỏi: Tướng gì là Nhãn giới?

Đáp: Nhãn đã từng hiện thấy sắc, và hạt giống này chứa nhóm dị thực thức A-lại-da là tướng của nhãn giới. “Nhãn đã từng thấy sắc”, là có thể nắm giữ nghĩa thọ dụng của thức quá khứ để hiển bày giới tánh. “Hiện thấy sắc”, là có thể nắm giữ nghĩa thọ dụng của thức hiện tại. “Và hạt giống này gom chứa hạt giống thức A-lại-da”, là hạt giống của nhãn, hoặc chỉ có gom chứa thì làm dẫn nhãn căn tương lai, hoặc đã thành thực thì làm sinh nhãn căn hiện tại, hai thứ này gọi là nhãn giới, vì nhãn sinh nhãn. Như tướng của nhãn giới, thì tướng của Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý giới cũng vậy.

Hỏi: Tướng gì là Sắc giới?

Đáp: Các sắc thì nhãn đã từng hiện thấy, và nhãn giới đối với sự tăng thượng này là tướng của sắc giới. “Nhãn giới đối với tăng thượng

này”, là nương vào lực tăng thượng của sắc căn ngoại cảnh sinh. Như tướng của sắc giới, thì tướng của Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp giới cũng vậy.

Hỏi: Tướng gì là Nhãn thức giới?

Đáp: Là nương vào Nhãn duyên Sắc mà phân biệt rõ sắc tướng tự, và hạt giống này chứa nhóm dị thực thức A-lại-da là tướng của nhãn thức giới. Như nhãn thức giới, thì tướng của Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý thức giới cũng vậy.

Hỏi: Tướng gì là Xứ ?

Đáp: cũng như giới, tùy theo sự thích ứng nhãn phải thấy sắc, và hạt giống này tùy nghĩa nên nói.

Hỏi: Thế nào là lập ra Sắc uẩn?

Đáp: Là tất cả các sắc, hoặc do bốn đại chủng và bốn đại chủng tạo ra. Tạo ra, là lấy bốn đại chủng làm nghĩa sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân và Dưỡng nhân, tức là nương vào năm nhân mà nói là tạo ra. Sinh nhân, tức là khởi nhân, là đại chủng sắc thì không khởi. Y nhân, tức là chuyển nhân, xả bỏ các sắc đã tạo của đại chủng thì không có công năng, vì căn cứ theo các xứ khác nhau. Lập Nhân, tức là Tùy chuyển nhân, do Đại chủng biến khác có thể nương vào tạo sắc tùy theo đó mà đổi khác. Trì nhân, tức là Trụ nhân, do các sắc đã tạo của Đại chủng dường như nối tiếp sinh mà giữ chắc khiến cho nó không dứt bật. Dưỡng nhân, tức là Trưởng nhân, do Đại chủng nuôi lớn sắc đã tạo kia làm cho tăng trưởng.

Bốn Đại chủng, là Địa giới, Thủy giới, Hoả giới và Phong giới. Địa giới có tánh cứng rắn, thủy giới có tánh ướt chảy. Hoả giới có tánh ấm nóng, phong giới có tánh nhẹ động.

Sắc được tạo là nhãn... năm căn, một phần của Sắc, Thanh, Hương, Vị Xúc và Pháp xứ thuộc sắc. Nhãn căn, do bốn đại chủng tạo, là chỗ nương của nhãn thức, sắc thanh tịnh làm thể. Nhĩ căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của nhĩ thức, sắc thanh tịnh làm thể. Tỷ căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của tỷ thức, sắc thanh tịnh làm thể. Thiệt căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của thiệt thức, sắc thanh tịnh làm thể. Thân căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của thân thức, sắc thanh tịnh làm thể.

Sắc, do bốn đại chủng tạo, là nghĩa hoạt động Nhãn căn:

1. Xanh.
2. Vàng.
3. Đỏ.

4. Trắng.
  5. Dài.
  6. Ngắn.
  7. Vuông.
  8. Tròn.
  9. Thô.
  10. Tế.
  11. Cao.
  12. Thấp.
  13. Thẳng.
  14. Nghiêng.
  15. Ánh sáng.
  16. Bóng hình.
  17. Sáng.
  18. Tối.
  19. Mây.
  20. Khói.
  21. Bụi.
  22. Sương mù.
  23. Húy nh sắc (sắc ở xa).
  24. Sắc biểu hiện.
  25. Sắc trống rỗng không có một hiển sắc nào.
- Sắc này lại có hai thứ là:
1. Diệu cụ tương vi sắc.
  2. Bất diệu cụ tương vi sắc.

Các thứ xanh, vàng... Đây là hai mươi lăm sắc lập ra, do sáu nhân:

1. Tướng.
2. An lập.
3. Tồn ích.
4. Làm chỗ nương.
5. Tác tướng.
6. Trang nghiêm.

Như thứ lớp bốn (hiển sắc), mười (hình sắc), tám (tạp sắc), một (sắc xa), một (sắc tiêu biểu), một (không sắc). Huỳnh sắc, là lia các nơi chốn xúc ngại có thể có ra. Không nhất hiển sắc, là cái đã thấy các xanh vàng nói trên.

Thanh (tiếng), do bốn đại chủng tạo, là nơi mà nhĩ căn nhiếp lấy,



hoặc vừa ý hoặc không vừa ý, hoặc đều trái nhau, hoặc nhân thọ Đại chủng, hoặc nhân không thọ Đại chủng, hoặc nhân cùng với Đại chủng, hoặc do thế gian chung thành, hoặc do thành dẫn, hoặc Biến kế sở chấp, hoặc thuộc về Thánh ngôn, hoặc không thuộc về Thánh ngôn, mười một thứ thanh như vậy do năm thứ nhân mà lập ra:

1. Tướng.
2. Tổn ích.
3. Sai khác.
4. Thuyết sai khác.
5. Ngôn sai khác.

Tướng, là nghĩa sự nhiếp lấy của nhĩ căn. Nói sai khác, là ba thứ do thế gian chung thành. Các nhân còn lại thì như sự thích ứng của nó. Nhân thọ Đại chủng, là tiếng nói của ngôn ngữ. Nhân không thọ Đại chủng, là lập ra tiếng nói. Nhân cùng hiện, là tiếng vỗ tay. Do thế gian làm thành, là sự thấu nhiếp ngôn ngữ của thế tục. Do thành dẫn, là điều các bậc Thánh nói. Biến kế sở chấp, là điều ngoại đạo nói. Thuộc về Thánh phi Thánh ngôn, là dựa vào tám thứ nói năng của kiến.

Hương, do bốn đại chủng tạo, là nơi mà Tỷ căn nhiếp lấy mùi thơm, mùi hôi, mùi bình, câu sinh hương, hòa hợp hương, đối khác hương. Phải biết các mùi này do ba nhân lập ra:

1. Tướng.
2. Tổn ích.
3. Sai khác.

Câu sinh hương, là các hương Chiên-đàn-na v.v... Hòa hợp hương, là hương hòa hợp. Đối khác hương, là các hương của quả chín.

Vị, do bốn đại chủng tạo, là nơi mà Thiệt căn nhiếp lấy, là đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, hoặc vừa ý, hoặc không vừa ý, hoặc gồm cả hai, hoặc câu sinh, hoặc hòa hợp, hoặc đối khác. Lập ra vị này nên nói như hương.

Một phần sở xúc, do bốn đại chủng tạo, là nơi mà Thân căn nhiếp lấy, là trơn, nhám, nhẹ, nặng, mềm, mịn, chậm, gấp, lạnh, đói, khát, no, khoẻ, yếu, sâu, ngứa, dính, bình, già chết, mệt, thở, mạnh. Một phần xúc chạm này do tám nhân lập ra:

1. Tướng.
2. Chạm.
3. Xứng.
4. Xúc.
5. Chấp.

6. Tạp.
7. Giới bất bình đẳng.
8. Giới bình đẳng.

Thủy và phong xen lẫn nên lạnh, địa và thủy xen lẫn nên dính, giới bình đẳng nên tức (thở), lực (khoẻ), dũng (mạnh). Dũng, là không sợ no, do hai thứ giới bất bình đẳng nên có đói... Và các xúc còn lại.

Pháp xứ thuộc sắc, lược có năm thứ:

1. Sắc Cực lược.
2. Sắc rất xa.
3. Sắc do Thọ dẫn.
4. Sắc do Biến kế khởi.
5. Tự tại sở sinh sắc.

Cực lược sắc là sắc cực vi. Cực huỳnh sắc tức là lia các sắc xúc ngại. Thọ sở dẫn sắc là sắc vô biểu. Biến kế sở khởi sắc là sắc ảnh tượng. Tự tại sở sinh sắc là nơi hoạt động của Tĩnh lực giải thoát.

Thế nào là lập ra thọ uẩn? Là trong sáu thọ thân, sự sinh thọ của nhãn xúc, cho đến chỗ sinh thọ của ý xúc, hoặc vui hoặc khổ hoặc không khổ không vui. Lại có lạc thân thọ, khổ thân thọ, bất khổ bất lạc thân thọ; lạc tâm thọ, khổ tâm thọ, bất khổ bất lạc tâm thọ. Lại có lạc hữu vị thọ, khổ hữu vị thọ, bất khổ bất lạc hữu vị thọ, lạc vô vị thọ, khổ vô vị thọ, bất khổ bất lạc vô vị thọ. Lại có lạc y đam thị thọ, khổ y đam thị thọ, bất khổ bất lạc y đam thị thọ, lạc y xuất ly thọ, khổ y xuất ly thọ, bất khổ bất lạc y xuất ly thọ.

Thân thọ, là năm thức tương ứng với thọ. Tâm thọ, là ý thức tương ứng với thọ. Hữu vị thọ, là tự thể ái tương ứng với thọ. Vô vị thọ, là ái này không tương ứng với thọ. Y đam thị thọ, là năm diệu dục ái tương ứng với thọ. Y xuất ly thọ, là ái này không tương ứng với thọ. Như vậy lập ra do bốn nhân:

1. Chỗ nương.
2. Tự thể.
3. Tập sở y.
4. Tạp nhiễm thanh tịnh.

Chỗ nương tạp sắc lập ra thân thọ, chỗ nương tạp Vô Sắc lập ra tâm thọ, do tạp nhiễm nên lập ra hữu vị... do thanh tịnh nên lập ra vô vị... “Ái này không tương ứng”, là lia hệ và thuận theo lia hệ.

Thế nào là lập ra tướng uẩn? Là trong sáu tướng thân, sự sinh tướng của nhãn xúc cho đến sự sinh tướng của ý xúc. Do tướng này nên hoặc biết rõ hữu tướng, hoặc biết rõ vô tướng, hoặc biết rõ tiểu

đại vô lượng, hoặc biết rõ vô thiếu sở hữu xứ tướng, Vô sở hữu xứ tướng. Tướng hữu tướng, là trừ tướng nói năng bất thiện, giới định vô tướng và các tướng ngoài tướng định hữu đảnh. Tướng vô tướng, là sự trừ tướng như trên. Tướng tiểu, là có thể hiểu rõ tướng cõi Dục. Tướng đại là có thể hiểu rõ tướng cõi Sắc. Tướng vô lượng, là có thể hiểu rõ tướng Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ. Tướng Vô sở hữu xứ, là có thể hiểu rõ tướng Vô sở hữu xứ. Tướng bất thiện nói năng, là ngôn ngữ chưa học, tuy đối với sắc khởi tướng, nhưng không thể hiểu rõ, đây gọi là sắc nên gọi là Tướng vô tướng. Tướng của cõi định Vô tướng, là lia tất cả tướng sắc, Tướng Niết-bàn vô tướng, gọi là tướng vô tướng. Hữu Đảnh Định tướng, là các tướng kia không bén nhạy, không thể đối với cảnh hiện rõ các thứ tướng, nên gọi là tướng vô tướng. Tiểu, là cõi Dục thấp kém. Đại, là cõi Sắc tăng thượng. vô lượng, là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, vì không bờ mé nên duyên các tướng kia cũng gọi là tiểu đại, vô lượng.

Thế nào là lập ra hành uẩn? Là sáu tư thân, tư do nhãn xúc sinh ra, cho đến tư do ý xúc sinh ra. Do tư nầy nên nghĩ làm các điều thiện, nghĩ làm các tạo nhiễm, tư duy tạo tác các phần vị sai khác. Lại cũng tức là tư nầy trừ thọ và tướng cùng với sở hữu pháp của tâm gồm tâm bất tương ứng hành ra thì gọi chung là hành uẩn. Tuy trừ thọ và tướng, tất cả pháp sở hữu của tâm của tâm và tâm bất tương ứng hành đều là tướng của hành uẩn. Nhưng tư tối thắng cùng với tất cả hành làm dẫn đầu, nên nói nghiêng về tư. Để nói về nghĩa nầy nên nói do tướng tạo ra pháp thiện. Thiện, phải nói là tín... Tạp nhiễm, phải nói là tham... phiền não căn bản và phần ít phiền não như tham v.v... Phần vị sai khác, là do Tư phát khởi các thứ hạnh vị mà giả lập tâm Bất tương ứng hành.

Hỏi: Những gì gọi là pháp sở hữu của tâm khác ?

Đáp: Đó là: 1. Tác ý. 2. Xúc. 3. Dục. 4. Thắng giải. 5. Niệm. 6. Tam-ma-địa. 7. Tuệ. 8. Tín. 9. Tàm. 10. Quý. 11. Vô tham. 12. Vô sân. 13. Vô si. 14. Cần (tinh tiến). 15. An. 16. Không buông lung. 17. Xả. 18. Bất hại. 19. Tham. 20. Sân. 21. Mạn. 22. Vô minh. 23. Nghi. 24. Tát-ca-da kiến. 25. Biên chấp kiến. 26. Kiến thủ. 27. Giới cấm thủ. 28. Tà kiến. 29. Phẫn. 30. Hận. 31. Phú. 32. Não. 33. Tật. 34. San. 35/ Cuống. 36. Siểm. 37. Kiêu. 38. Hại. 39. Vô tâm. 40. Vô quý. 41. Hôn trầm. 42. Trạo cử. 43. Bất tín. 44. Biếng nhác. 45. Buông lung. 46. Vong niệm. 47. Bất chánh tri. 48. Tán loạn. 49. Ngủ nghĩ. 50. Ác tác. 51. Tầm. 52. Tứ. Năm mươi hai pháp của tư... hoặc Biến hành, hoặc Biệt cảnh, hoặc Thiện, hoặc Phiền não, hoặc Tùy phiền não, hoặc Bất định. Phải biết

thứ lớp của nó là năm (biến hành), năm (biệt cảnh), mười một (thiện), mười hai (phiền não), mười bốn tùy (phiền não). Lại nữa, các pháp sở hữu của tâm này hoặc tướng hoặc nghiệp, phải rộng phân biệt.

Tư, là đối với tâm tạo tác ý nghiệp làm thể, trong ba phẩm thiện bất thiện vô ký sai khiến tâm làm nghiệp. “Đối với tâm tạo tác ý nghiệp làm thể”, đây là nói về tướng của tư. “Trong ba phẩm thiện bất thiện vô ký sai khiến tâm làm nghiệp”, đây là nói về nghiệp của tư. Vì phát khởi tâm trong chỗ tạo pháp của ba phẩm thiện Bất thiện và Vô ký.

1. Tác ý, là tâm phát động làm thể, đối với cảnh sở duyên thì giữ tâm làm nghiệp. “Đối với cảnh sở duyên thì giữ tâm”, tức là đối với cảnh này mà thường dẫn tâm, nên tâm đắc định thì gọi là đắc Tác ý.

2. Xúc, nương vào ba hòa hợp các căn đối khác phân biệt làm thể, lấy chỗ nương của thọ làm nghiệp. Khi thức sinh thì chỗ nương của các căn thuận theo sinh khởi khổ vui... mà thọ đối khác hành tướng, tùy theo hành tướng này mà phân biệt xúc sinh.

3. Dục, là đối với lạc sự mà dục kia dẫn phát sanh khởi hy vọng làm thể, chỗ nương của căn làm nghiệp. “Dục kia dẫn phát sanh khởi hy vọng”, là dục thâm nhiếp tất cả tác dụng của thấy nghe hay biết.

4. Thắng giải, là đối với chắc chắn sự, tùy sự chắc chắn ấn trì làm thể, không thể dẫn chuyển làm nghiệp. “Tùy sự ấn trì”, là sự chắc chắn như vậy, chẳng phải sự quyết liễu thắng giải khác. Do thắng giải nên tất cả thắng duyên không thể dẫn chuyển.

5. Niệm là đối với sự tập quen khiến cho tâm nhớ rõ không quên làm thể, không tán loạn làm nghiệp. “Sự tập quen”, là những gì đã thọ từ trước. “Không tán loạn làm nghiệp”, là niệm đối với cảnh nhớ rõ khiến cho tâm không tán loạn.

6. Tam-ma-địa là đối với việc sở Quán khiến cho tâm chuyên nhất làm thể, chỗ nương của là Trí làm nghiệp. “Khiến cho tâm chuyên nhất”, là đối với một cảnh giới khiến cho tâm không tán loạn. “Chỗ nương của trí”, là tâm ở trong tĩnh định biết như thật.

7. Tuệ là đối với việc sở Quán, trạch pháp làm thể, dứt nghi làm nghiệp. “Dứt nghi”, là do tuệ chọn pháp được chắc chắn.

8. Tín, là đối với hữu thể, hữu đức, hữu năng, nhẫn nại có thể thanh tịnh hy vọng làm thể, chỗ nương của dục làm nghiệp, là đối với thật có thể khởi nhẫn có thể hành tín, đối với thật có đức khởi thanh tịnh hành tín, đối với thật có năng có thể khởi hy vọng hành tín, nói rằng: “Ta có sức, có thể đắc, có thể thành”.

9. Tàm (hổ), là đối với các hành vi ác quá khứ tự hổ thẹn làm thể,

chỗ nương của hành vi ác làm nghiệp.

10. Quý (thẹn), là đối với các hành vi ác quá khư hổ thẹn với người làm thể, nghiệp như nói tà.

11. Vô tham, là đối với hữu và vật dụng của hữu không mê đắm làm thể, chỗ nương của hành vi ác không chuyển làm nghiệp.

12. Vô sân, là các hữu tình khổ và vật dụng tạo khổ, không giận làm thể, chỗ nương của hành vi ác là không chuyển làm nghiệp.

13. Vô si, là do báo, giáo, chứng, trí quyết trạch làm thể, chỗ nương của hành vi ác không đổi làm nghiệp. Tàm... Dễ hiểu nên không giải thích lại. “Báo, giáo, chứng, trí”, là sinh đắc nơi sinh tuệ của Văn, Tư, Tu, như kế phải biết. “Quyết trạch”, là tuệ, dũng, cần kết hợp.

14. Cần, là phương tiện áo giáp, vô hạ, vô thoái, tâm vô túc dừng làm thể, thành mãn phẩm thiện làm nghiệp. Như kinh nói: “Hữu thể, hữu cần, hữu dũng, kiên mãnh, không bỏ ách thiện”. Như thứ lớp đó phối hợp giải thích với các câu áo giáp tâm dũng... “Mãn phẩm thiện”, là có thể tròn đầy tùy theo sự mới nhập tính lự căn bản. “Thành phẩm thiện”, tức là đối với cực thiện này mà tu trị.

15. An, là ngừng dứt thân tâm thô nặng, thân tâm điều hòa thư thái làm thể, dứt trừ tất cả chướng ngại làm nghiệp. “Dứt trừ tất cả chướng ngại”, từ thế lực này nương vào mà chuyển.

16. Không buông lung, là nương vào chánh cần, vô tham, vô sân, vô si tu các pháp thiện, đối với tâm ngăn ngừa các pháp hữu lậu làm thể, thành mãn tất cả phước thế gian và xuất thế gian làm nghiệp, là do chánh cần... Trước tu tất cả pháp thiện và ngăn ngừa hữu lậu, nên nương vào bốn pháp này mà giả lập thể không buông lung. Pháp hữu lậu, là cảnh giới của các lậu và xứ lậu.

17. Xả, là nương vào chánh cần, vô tham, vô sân, vô si trái với tạp nhiễm trụ, tâm tánh bình đẳng, tâm tánh ngay thẳng, tâm trụ vô công dụng tánh làm thể, chỗ nương cho không dung chứa tạp nhiễm làm nghiệp. “Tâm tánh bình đẳng...”, là lấy ba vị sơ trung hậu mà nói về sai khác của xả. Vì sao? Vì xả cùng với tâm tương ứng lìa mọi chìm đắm nơi tánh bất bình đẳng, đầu tiên là chứng đắc tâm tánh bình đẳng, do tâm bình đẳng mà xa lìa, gia hạnh tự nhiên nối tiếp tục. Kế lại chứng đắc tâm tánh ngay thẳng, do tâm ngay thẳng đối với các tạp nhiễm không yếu đuối. Sau rốt là chứng đắc vô công dụng trụ tánh.

18. Bất hại, do một phần gốc lành của vô sân, tâm từ bi làm thể, bất tổn nã làm nghiệp. Phải biết bất hại không lìa vô sân, nên cũng là giả.

19. Tham, là ái ba cõi làm thể, sinh ra các khổ làm nghiệp. “Sinh các khổ”, là ái lực và năm thủ uẩn sinh.

20. Sân, là đối với các hữu tình khổ và vật dụng của khổ, tâm giận ghét làm thể, chỗ nương không an ổn trụ chỗ nương hành vi ác làm nghiệp. “Không an ổn trụ”, là tâm ôm giận ghét thường an trụ trong khổ.

21. Mạn, là nương vào Tát-ca-da kiến, tâm cao cử làm thể, chỗ nương của bất kính và khổ sinh làm nghiệp. “Bất kính”, là sinh kiêu ngạo đối với sư trưởng và người có đức. “Khổ sinh”, là sinh thân hậu hữu.

22. Vô minh, là vô trí ba cõi làm thể, chỗ nương cho tà chắc chắn, nghi, tạp nhiễm sinh khởi trong các pháp làm nghiệp. “Tà chắc chắn”, trí điên đảo. “Nghi”, là do dự. “Tạp nhiễm sinh khởi”, là các phiền não như tham... Hiện hành. “Chỗ nương”, là từng ngu si khởi các phiền não.

23. Nghi, là đối với đế, do dự làm thể, chỗ nương của phẩm thiện bất sinh làm nghiệp. “Đối với đế do dự”, cũng thấu nhiếp đối với thật do dự, như sự thích ứng đó là diệt đế và đạo đế. “Phẩm thiện bất sinh”, là do chắc chắn thì không tạo tác tu hành.

24. Tát-ca-da kiến, là năm thủ uẩn tùy theo quán mà chấp ngã và ngã sở, các nhãn, dục, giác, quán, kiến làm thể, chỗ nương của tất cả kiến thú làm nghiệp.

25. Biên chấp kiến, là đối với năm thủ uẩn tùy theo quán chấp hoặc thường hoặc đoạn, các nhãn, dục, giác, quán, kiến làm thể, trong xứ chướng hành xuất ly làm nghiệp. “Hành trong xứ”, là lia đoạn và thường, duyên khởi chánh trí.

26. Kiến thủ, là đối với các kiến và năm thủ uẩn của kiến làm chỗ nương, tùy theo quán mà chấp là thắng là thượng là diệu, các nhãn, dục, giác, quán, kiến làm thể, chỗ nương của chấp bất chánh kiến làm nghiệp.

27. Giới cấm thủ, là đối với các giới cấm và năm thủ uẩn của chỗ nương là giới cấm, tùy theo quán chấp là thanh tịnh là giải thoát là xuất ly, các nhãn, dục, giác, quán, kiến làm thể, chỗ nương cho lao nhọc mà vô quả làm nghiệp. “Giới cấm”, là ác kiến làm đầu. “Lao nhọc mà vô quả”, là do không thể được xuất ly.

28. Tà kiến, là chê bai nhân, chê bai quả, hoặc chê bai tác dụng, hoặc phá hoại thật sự, hoặc phân biệt tà, các nhãn, dục, giác, quán, kiến làm thể, dứt gốc lành làm nghiệp, và chỗ nương vững chắc của

bất gốc lành làm nghiệp, bất thiện sinh khởi làm nghiệp, thiện bất sinh khởi làm nghiệp. “Chê bai nhân”, cho là không có thí, không có ái lạc, không có cúng tế, không có hạnh diệu, không có hành vi ác. “Chê bai quả”, cho là không có sự chiêu cảm quả dị thực của hạnh diệu và hành vi ác. “Chê bai tác dụng”, cho là không có thế gian này, không có thế gian kia, không có cha, không có mẹ, không có hữu tình hóa sinh, chê bai tác dụng qua lại của đời khác, chê bai tác dụng nhậm trì hạt giống, chê bai tác dụng nối tiếp. “Hoại thật sự”, cho rằng không có A-la-hán ở thế gian. “Phân biệt tà”, là tất cả phân biệt đảo kiến khác. “Dứt gốc lành”, là do tà kiến tăng thượng, chẳng phải Nhất thiết chủng.

Hỏi: Như vậy năm kiến có bao nhiêu kiến tăng ích và bao nhiêu kiến tổn giảm?

Đáp: Có bốn là kiến tăng ích, đối với cảnh sở tri, tăng ích tự tánh và sai khác. Trong các kiến, tăng ích bậc nhất và thanh tịnh, là đối với năm thủ uẩn cảnh sở tri vô ngã, thì tăng ích ngã, ngã sở, tự tánh là Tát-ca-da kiến, tăng ích ngã thường, vô thường, sai khác, là biên chấp kiến. Đối với các ác kiến, tăng ích bậc nhất là kiến thủ, tức là đối với kiến này tăng ích thanh tịnh, là giới cấm thủ. Phần ít phần nhiều là kiến tổn giảm. Một, nhiều là do phân biệt tà chẳng phải tổn giảm.

Hỏi: Tất cả các kiến kế chấp mé trước và mé sau, hai tế kia đối với năm kiến này, thuộc về bao nhiêu kiến ?

Đáp: Có hai hoặc tất cả.

Hỏi: Đối với tất cả các kiến của bất khả ký sự (không nhớ), bất khả ký sự kia đối với năm kiến này thuộc về bao nhiêu kiến ?

Đáp: Hoặc hai hoặc tất cả. Hoặc hai, là tự tướng của biên chấp kiến và tà kiến. Hoặc tất cả, là quyền thuộc của năm kiến.

Hỏi: Bạc-già-phạm, quán do lỗi gì mà đối với Uẩn Giới Xứ cho là năm thứ tướng chê bai chấp ngã ?

Đáp: Quán thấy chủng tướng kia nhiếp thọ Tát-ca-da kiến, có năm thứ lỗi:

- a. Lỗi dị tướng.
- b. Lỗi vô thường.
- c. Lỗi bất tự tại.
- d. Lỗi không có thân.
- e. Lỗi không có công dụng mà giải thoát.

Lỗi dị tướng, là sắc uẩn... không phải thể tánh của ngã, vì khác với ngã tướng. Lỗi vô thường, là không phải ngã xứ trong sắc uẩn... Vì ngã phải vô thường. Vì sao? Vì không phải chỗ nương thì không thể nương

vào hữu. Lỗi bất tự tại, là không nên quán ngã có sắc, vì ngã đáng lẽ không phải tự tại. Vì sao? Vì ngã đối với sắc... không thể tự tại chuyển. Lỗi không có thân, là không phải lìa sắc... Mà nơi xứ khác có ngã, vì ngã lẽ ra không có thân. Vì sao? Vì lìa thân mà chấp ngã cũng không thể được. Lỗi không có công dụng mà giải thoát, nếu có phân biệt như vậy thì ngã tướng cũng không đúng lý, nếu không có sắc... thì ngã không do công dụng mà được giải thoát. Vì sao? Vì thân trói buộc nếu không có thì ngã nhậm vận giải thoát.

Hỏi: Đối với năm thủ uẩn có hai mươi câu Tát-ca-da kiến, chấp sắc là ngã, ngã có các sắc; sắc thuộc về ngã, ngã ở trong sắc, như vậy chấp thọ tướng hành thức là ngã có thức..., thức... thuộc ngã, ngã trong thức... đối với các kiến này có bao nhiêu ngã kiến bao nhiêu thuộc ngã sở kiến?

Đáp: Có năm là ngã kiến, có mười lăm là ngã sở kiến:

- a. Chấp sắc là ngã.
- b. Chấp thọ là ngã.
- c. Chấp tướng là ngã.
- d. Chấp hành là ngã.
- e. Chấp thức là ngã.

Mười lăm thứ còn lại là ngã sở kiến. Vì sao mười lăm thứ là ngã sở kiến? Vì tương ứng với ngã sở, tùy chuyển ngã sở, không lìa ngã sở. “Tương ứng ngã sở”, là ngã có sắc cho đến ngã có thức, vì sao? Vì ngã tương ứng với uẩn nên nói có sắc... kia. “Tùy chuyển theo ngã sở”, là sắc thuộc ngã cho đến thức thuộc ngã, vì sao? Nếu uẩn kia do năng lực tự tại này chuyển, hoặc xả bỏ hoặc sai khiến, vì thế gian nói uẩn kia là ngã sở. “Không lìa ngã sở”, là ngã trong sắc cho đến ngã trong thức, vì sao? Vì thế gian kia chấp thật có ngã xứ trong uẩn tùy hiện hành khắp thể.

Hỏi: Tát-ca-da kiến đối với sự phải nói là biết rõ hay không biết rõ?

Đáp: Phải nói là đối với sự không chắc chắn được, như thấy sợi dây hiểu sai là con rắn. “Đối với sự không chắc chắn”, là nếu có thể chắc chắn thì các thật tướng như sắc, v.v..., chắc chắn không nên khởi ngã kiến luống dối, ví như người thấy dây mà cho là rắn, vì không hiểu rõ tướng dây mà sanh chấp là rắn.

29. Phần, là nương vào một phần giận hiện tiền không lợi ích, tâm giận dữ làm thể, chỗ nương là tức giận cầm dao gây làm nghiệp. Phải biết phần... là giả lập ra, lìa sân... ra thì không có tánh riêng.



30. Hận, từ đây về sau là do một phần giận, ôm oán trong lòng không buông xả làm thể, chỗ nương của bất nhẫn làm nghiệp. “Từ đây về sau”, là từ phần về sau. “Bất nhẫn”, là không nhịn nổi, không làm việc lợi ích.

31. Phú, đối với tội đã làm, khi bị người khác nêu lên thì một phần của si che giấu làm thể, nơi mà nghiệp nương là ăn năn, bồn chồn. Người che giấu tội đã gây ra, trong tâm chắc chắn âu lo hối hận, nhưng do che giấu nên sống không yên ổn.

32. Nảo, phần hận ở đâu một phần của sân, tâm hung ác làm thể, nghiệp mà nó nương là ăn nói thô bạo, cao cử, sinh khởi phi phước nghiệp, không an ổn trụ làm nghiệp. “Nói thô bỉ, cao cử”, là lời nói thể hiện hung ác để dọa nạt mọi người.

33. Tật, là mê đắm lợi dưỡng, không nhịn nổi khi thấy người khác vinh quang, một phần sân và tâm tật đố làm thể, khiến cho lo lắng không an ổn trụ làm nghiệp.

34. San, là đam mê lợi dưỡng, đối với vật dụng tài sản, một phần tham và tâm keo kiệt làm thể, nơi mà nghiệp nương là không buông xả. “Không xả”, là do keo kiệt, vật dụng không phải những thứ cần dùng cũng thường chứa để.

35. Cuống, là đam mê lợi dưỡng, một phần tham si, giả hiện công đức chẳng thật làm thể, chỗ nương cho tà mạng làm nghiệp.

36. Siểm, là mê đắm lợi dưỡng, một phần tham si, nịnh nọt lập ra phương tiện che giấu sự thật và lỗi ác làm thể, nghiệp của nó là cản trở sự dạy bảo chân chánh. Do không như thật phát lộ sự sai phạm, vì không dám đương sự truyền dạy.

37. Kiêu, hoặc là dựa vào lúc thiếu niên có tướng sống lâu không bệnh, hoặc được tùy một sự vinh lợi hữu lậu, một phần tham khiến cho tâm thích thú làm thể, chỗ nương của tất cả phiền não và tùy phiền não làm nghiệp. “Tướng sống lâu”, cảm giác bất tử đầu tiên là cảm nhận tướng này, do bất tử này có thể sinh tuổi thọ lâu dài nên kiêu căng buông lung. “Tùy một sự vinh lợi hữu lậu”, là trong tộc họ sắc lực thông minh sáng suốt, tài sản giàu có, các sự tự tại. “Vui thích”, là nhiễm và hỷ khác nhau.

38. Hại, là một phần của sân, không từ bi, không xót thương làm thể, tổn não hữu tình làm nghiệp.

39. Vô tâm, là toàn phần tham sân si, đối với các tội ác không tự hổ thẹn làm thể, trợ giúp tất cả phiền não và tùy phiền não làm nghiệp.

40. Vô quý, là phần tham sân si, đối với các tội ác không hổ thẹn

với người làm thể, nghiệp như vô tâm đã nói.

41. Hôn trầm, là phần ngu si, tâm không chịu đựng làm thể, chướng ngại Tỳ-bát-xá-na làm nghiệp.

42. Trạo cử, là toàn phần tham dục, tùy niệm tướng tịnh, tâm không vắng lặng làm thể, chướng Xa-ma-tha làm nghiệp. “Tùy niệm tướng tịnh”, là nhớ lại chuyện quá khứ, thuận theo tham dục vui đùa... nên tâm không vắng lặng.

43. Bất tín, là phần ngu si, đối với các pháp thiện tâm nhẩn nhịn được, tâm không thanh tịnh, tâm không hy vọng làm thể, chỗ nương của biếng nhác làm nghiệp. “Chỗ nương của biếng nhác”, là do bất tín nên không có phương tiện gia hạnh lạc dục.

44. Biếng nhác, là toàn phần ngu si, nương vào nhiệm ngữ ngữ, nằm dựa là thích tâm, không thúc đẩy cố gắng làm thể, chướng tu phương tiện phẩm thiện làm nghiệp.

45. Buông lung, là nương vào biếng nhác và tham sân si mà không tu pháp thiện, đối với pháp hữu lậu, tâm không ngăn ngừa làm thể, chỗ nương cho tăng ác tổn thiện làm nghiệp.

46. Vong niệm, là phiền não tương ứng với niệm làm thể, chỗ nương của tán loạn làm nghiệp.

47. Bất chánh tri, là phiền não tương ứng với tuệ làm thể. Do tuệ này mà khởi thân ngữ tâm hạnh bất chánh tri, hủy phạm chỗ nương làm nghiệp. “Thân ngữ tâm hạnh bất chánh tri”, là đối với các sự đi tới lui quán xét không đúng, vì không hiểu rõ là nên làm hay không nên làm nên thường hay chệch bại.

48. Tán loạn, là toàn phần tham sân si, tâm lưu tán làm thể. Tán loạn này lại có sáu thứ:

- a. Tự tánh tán loạn.
- b. Ngoại tán loạn.
- c. Nội tán loạn.
- d. Tướng tán loạn.
- e. Thô nặng tán loạn.
- f. Tác ý tán loạn.

Tự tánh tán loạn, là năm thức thân do tự tánh kia bên trong định tĩnh không có công năng. Ngoại tán loạn, là khi đang tu thiện, đối với năm thứ dục hấp dẫn thì tâm đuổi theo, là phương tiện tu như văn v.v... các pháp thiện, xả bỏ tâm sở duyên pháp thiện kia mà đuổi theo năm dục bên ngoài. Nội tán loạn, là khi đang tu thiện bị hôn trầm trạo cử đắm nhiễm, là người tu định phát khởi hôn trầm trạo cử và đắm nhiễm

nên bị lui mất định tĩnh. Tướng tán loạn, là vì người khác mà quy y tín ngưỡng chỉ bày tu thiện, là muốn cho người khác tin tự mình có đức nên hiện tướng này. Do nhân duyên này mà pháp thiện đã tu dần dần càng bị lui mất. Thô nặng tán loạn, nương vào phẩm thô nặng lực của ngã chấp ngã sở chấp và ngã mạn, khi tu pháp thiện, đối với tất cả các thọ đã sinh khởi thì khởi ngã ngã sở và ngã mạn, chấp thọ, xen lẫn, chấp giữ tướng, là do thô nặng của ngã chấp ngã sở chấp... nên trong thọ của lạc đã sinh khởi, hoặc chấp làm ngã, hoặc chấp ngã sở, hoặc khởi ngã mạn. Do đây mà phẩm Thiện đã tu dứt hẳn không thanh tịnh. Chấp thọ, là mới bắt đầu chấp trước. Xen lẫn, là từ đây về sau do sự xen lẫn này mà các tâm nối nhau. Chấp giữ tướng, tức là đối với số của thọ này mà chấp dị tướng. Tác ý tán loạn, là đối với chỗ tất cả lưu tán của các thừa khác, các định khác hoặc nương hoặc nhập, là nương thừa khác hoặc nhập định khác, bỏ điều mà trước đây tu tập để phát khởi tán loạn, phải biết có thể chướng ngại lìa dục làm nghiệp, đó là nương vào tùy phiền não tánh tán loạn mà nói.

49. Ngủ nghĩ, nương vào nhân duyên của thùy, là phần ngu si, tâm sơ sót làm thể, hoặc thiện hoặc bất thiện hoặc vô ký, hoặc thời hoặc phi thời, hoặc nên như thế, hoặc không nên như thế, nơi mà nghiệp nương là bỏ mất việc đã làm. “Nhân duyên ngủ nghĩ”, là gây yếu, mệt mỏi, thân phần nặng nề tướng tư duy yếu ớt, xả bỏ những gì tạo tác đã từng tu tập, lúc này đã quen ngủ nghĩ, hoặc bị thần lực chú thuật của người kéo dẫn, hoặc do bị gió mát thổi... câu nói “là phần ngu si” là riêng biệt đối với định, lại cũng những câu “Thiện...” Là để nói lên ngủ nghĩ này chẳng phải phần si của định. “Thời”, là thời gian chia ban đêm. “Phi thời”, là các thời gian khác. “Nên như thế”, là thời gian thích hợp, hoặc đúng thời sắp xếp lại phi thời, vì bệnh hoạn, hoặc do điều thích. “Không nên như thế”, là các phần thời gian khác. “Nơi mà nghiệp nương là bỏ mất việc đã làm”, là dựa vào ngủ nghĩ (ngủ nghĩ) của tùy phiền não tánh mà nói.

50. Ác tác, là nương vào lạc tác, bất lạc tác, ứng tác, bất ứng tác, là phần ngu si, tâm đui theo hối hận làm thể, hoặc thiện hoặc bất thiện hoặc vô ký, hoặc thời hoặc phi thời, hoặc nên như thế, hoặc không nên như thế, chướng tâm trụ làm nghiệp. “Lạc tác”, là lạc dục trước làm hành vi thiện hoặc hành vi ác. “Bất lạc tác”, là do sự sai sử ép ngặt của các phiền não và thế lực của người khác khiến phải làm những điều thích ứng. “Phần ngu si”, là thuộc về tùy phiền não. “Thời”, là cho đến khi chưa xuất ly. “Phi thời”, là từ khi xuất ly về sau. “Nên như thế”, là

ở chỗ ấy. “Không nên như thế”, là không ở chỗ ấy.

51. Tâm, hoặc nương vào tư, hoặc nương vào tuệ mà tìm cầu ý ngôn khiến cho tâm thô làm thể. “Nương vào tư nương vào tuệ”, là vị suy lường và vị bất suy lường, như thứ lớp đó mà đỏi tìm hành tướng ý ngôn phân biệt.

52. Tư, hoặc nương vào tư, hoặc nương vào tuệ mà dò xét ý ngôn khiến tâm tế làm thể. “Nương vào tư nương vào tuệ”, là vị suy lường và vị bất suy lường, như thứ lớp đó mà dò xét hành tướng ý ngôn phân biệt. Hai thứ tâm tứ như vậy là sự nương cho an trụ và bất an trụ làm nghiệp. Hành tướng của tâm và tứ giống nhau, chỉ lấy thô tế mà lập ra sai khác của nó.

Lại nữa, các pháp thiện tâm dứt tự việc bị đối trị làm nghiệp, phiền não và tùy phiền não chướng ngại tự năng đối trị làm nghiệp. Như tín, tâm... có thể dứt bất tín và vô tâm; các phiền não như tham... có thể chướng các pháp vô tham và đối trị, là chướng ngại các pháp kia khiến cho không sinh. Phải biết các phiền não như phẫn... có thể chướng ngại từ, bi v.v... đều đối trị riêng cũng vậy.

